

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020
TẠI KHOA NGOẠI NGỮ - ĐHTN**

I. Thông tin chung về Khoa Ngoại ngữ

1. Tên Khoa, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

- Tên Khoa: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

- Sứ mệnh: Là cơ sở giáo dục đại học, Khoa Ngoại ngữ có sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu cấp bách của xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, phục vụ đắc lực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là khu vực trung du, miền núi phía Bắc. Đồng thời, thông qua việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, Khoa còn có sứ mệnh quảng bá ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam ra thế giới, nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, xây dựng hình ảnh tốt đẹp của Việt Nam trong cộng đồng Quốc tế, qua đó củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

- Địa chỉ: Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 0208.3648.489

Fax: 0208.3648.493

- Email: tuyensinh.sfl@tnu.edu.vn

- Website: <http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>

- Hotline: 0919.893.150; 0947.112.681; 0375.252.867

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành VII	
1	Sau đại học			
1.1	Thạc sĩ			
1.1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		69	69
1.1.2	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		3	3
2	Đại học			
2.1	Chính quy			
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			
2.1.1.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	433		433
2.1.1.2	Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc	232		232
2.1.1.3	Ngành Ngôn ngữ Anh		1139	1139
2.1.1.4	Ngành Ngôn ngữ Nga		0	0
2.1.1.5	Ngành Ngôn ngữ Pháp		36	36
2.1.1.6	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		1101	1101
2.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

2.2.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	28		28
2.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên			
2.3.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		216	216
2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		20	20

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

Năm 2018 và năm 2019 theo 2 phương thức:

+ Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập và điểm rèn luyện ở THPT (học bạ ở THPT).

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2018			Tuyển sinh năm 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
1. Sư phạm tiếng Anh						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	35	38	17,5	35	30	18,5
2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
3. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)						
2. Sư phạm tiếng Trung Quốc						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (D04)	25	28	17,5	20	20	20,5
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
Khối ngành VII						
1. Ngôn ngữ Anh						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	195	214	17,5	200	239	18,5
2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
3. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)						
2. Ngôn ngữ Nga						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (D02)	15	0	13,0	10	1	13,0
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
3. Ngôn ngữ Pháp						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (D03)	10	1	13,0	10	2	13,0
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngôn ngữ Trung Quốc						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (D04)	200	203	19,0	200	210	20,5
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
Tổng	480	484		475	502	

Ghi chú: Điểm môn Ngoại ngữ không nhân hệ số (thang điểm 30).